

Số: 935/QĐ-BVCTCH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
VỀ VIỆC BAN HÀNH GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
thuộc phạm vi thanh toán của quỹ Bảo hiểm y tế

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-SYT ngày 06 tháng 01 năm 2021 về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Chấn thương Chính hình trực thuộc Sở Y tế;

Căn cứ Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Bộ Y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;

Căn cứ Quyết định số 3713/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2023-2025 cho Bệnh viện Chấn thương Chính hình;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính kế toán;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành giá dịch vụ khám bệnh, dịch vụ ngày giường bệnh và các dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm áp dụng tại Bệnh viện Chấn thương Chính hình.

Điều 2. Thời gian áp dụng giá tại Điều 1 kể từ ngày 21 tháng 11 năm 2023.

Điều 3. Trưởng phòng Tài chính kế toán, Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp và các khoa, phòng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Giám đốc BV;
- Lưu: VT, TCKT, NH (10).



Châu Văn Đính

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 935/QĐ-BVCTCH ngày 21/11/2023
của Giám đốc Bệnh viện Chân thương Chính hình)
Áp dụng từ 21/11/2023

Đơn vị: đồng

STT	Cơ sở y tế	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4
1	Bệnh viện hạng I	42.100	
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200.000	

NGƯỜI LẬP BẢNG

Nguyễn Đỗ Nguyệt Hồng

GIÁM ĐỐC

Châu Văn Đính

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 935/QĐ-BVCTCH ngày 21/11/2023
của Giám đốc Bệnh viện Chấn thương Chính hình)

Áp dụng từ 21/11/2023

Đơn vị: đồng

Số TT	Các loại dịch vụ	Bệnh viện hạng I	Ghi chú
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng hoặc ghép tủy hoặc ghép tế bào gốc	786.300	
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	474.700	
3	Ngày giường bệnh Nội khoa:		
3.1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học, Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson hoặc Lyell)	255.300	
3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ - Sản không mổ; YHDT hoặc PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	229.200	
4	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng:		
4.1	Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bồng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	339.000	
4.2	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	308.500	
4.3	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	270.500	
4.4	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	242.100	

Ghi chú: Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.

NGƯỜI LẬP BẢNG

Nguyễn Đỗ Nguyệt Hồng



Trần Văn Đỉnh

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH(Ban hành kèm theo Quyết định số 935/QĐ-BVCTCH ngày 21/11/2023
của Giám đốc Bệnh viện Chấn thương Chính hình)

Áp dụng từ 21/11/2023

Đơn vị: đồng

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
A	A		CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH		
I	I		Siêu âm		
1	1	04C1.1.3	Siêu âm	49.300	
2	4	03C4.1.1	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	233.000	
III	III		Chụp X-quang số hóa		
3	28	04C1.2.6.51	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68.300	Áp dụng cho 01 vị trí
4	29	04C1.2.6.52	Chụp X-quang số hóa 2 phim	100.000	Áp dụng cho 01 vị trí
5	30	04C1.2.6.53	Chụp X-quang số hóa 3 phim	125.000	Áp dụng cho 01 vị trí
6	37	04C1.2.6.60	Chụp tủy sống có thuốc cản quang số hóa	536.000	
7	39		Chụp X-quang số hóa đường dò, các tuyến có bơm thuốc cản quang trực tiếp	401.000	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
IV	IV		Chụp cắt lớp vi tính, chụp mạch, cộng hưởng từ		
8	40	04C1.2.6.41	Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang	532.000	
9	41	04C1.2.6.42	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	643.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
10	42	04C1.2.6.63	Chụp CT Scanner 64 dây đến 128 dây có thuốc cản quang	1.712.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
11	43	04C1.2.63	Chụp CT Scanner 64 dây đến 128 dây không có thuốc cản quang	1.461.000	
12	44		Chụp CT Scanner toàn thân 64 dây - 128 dây có thuốc cản quang	3.467.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
13	45		Chụp CT Scanner toàn thân 64 dây - 128 dây	3.154.000	

			không có thuốc cản quang		
14	52	04C1.2.6.43	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.686.000	
15	55	04C1.2.6.46	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	9.176.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch.
16	64	04C1.2.6.49	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đốt xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	3.226.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc.
17	59	04C1.2.6.50	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt công truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	2.213.000	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.
18	60		Can thiệp khác dưới hướng dẫn của CT Scanner	1.206.000	Chưa bao gồm ống dẫn lưu.
19	64	04C1.2.6.49	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đốt xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	3.226.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc.
20	65	03C4.2.5.2	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.227.000	
21	66	03C4.2.5.1	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.322.000	
22	68		Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3.191.000	
V	V		Một số kỹ thuật khác		
23	69		Đo mật độ xương 1 vị trí	84.800	Bảng phương pháp DEXA
24	70		Đo mật độ xương 2 vị trí	144.000	Bảng phương pháp DEXA
B	B		CÁC THỦ THUẬT VÀ DỊCH VỤ NỘI SƠI		
25	71		Bơm rửa khoang màng phổi	227.000	
26	74	04C2.108	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	498.000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.

27	75	04C3.1.142	Cắt chỉ	35.600	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.
28	77	04C2.69	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	143.000	
29	78	04C2.112	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	183.000	
30	79	04C2.71	Chọc hút khí màng phổi	150.000	
31	80	04C2.70	Chọc rửa màng phổi	214.000	
32	83	03C1.1	Chọc dò tuỷ sống	114.000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
33	86	04C2.67	Chọc hút hạch hoặc u	116.000	
34	87	04C2.121	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	159.000	
35	88	04C2.122	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	743.000	
36	91	04C2.115	Chọc hút tủy làm tủy đồ	537.000	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
37	92	04C2.114	Chọc hút tủy làm tủy đồ	135.000	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
38	94	04C2.98	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	607.000	
39	95		Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	697.000	
40	96		Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.218.000	
41	97	03C1.58	Đặt catheter động mạch quay	557.000	
42	98	03C1.59	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	1.379.000	
43	99	03C1.57	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	664.000	
44	100	04C2.104	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.137.000	
45	101	04C2.106	Đặt nội khí quản	579.000	
46	103		Đặt sonde dạ dày	94.300	
47	111		Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	188.000	
48	112		Hút dịch khớp	120.000	
49	113		Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	132.000	
50	114		Hút đờm	12.200	
51	120	04C2.99	Mở khí quản	734.000	
52	121	04C2.120	Mở thông bàng quang	384.000	

			(gây tê tại chỗ)		
53	122		Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	101.000	
54	145		Nội soi siêu âm chân đoán	1.778.000	
55	127		Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1.478.000	
56	128		Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	3.278.000	
57	130	04C2.96	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	768.000	
58	131	04C2.116	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.159.000	
59	156	04C2.74	Nong niệu đạo và đặt thông đái	252.000	
60	158	04C2.73	Rửa bàng quang	209.000	Chưa bao gồm hóa chất.
61	159	03C1.5	Rửa dạ dày	131.000	
62	160	03C1.54	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	601.000	
63	163		Rút máu để điều trị	256.000	
64	164		Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	184.000	
65	165		Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	620.000	Chưa bao gồm ống thông.
66	168	04C2.80	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	130.000	
67	172		Sinh thiết thận hoặc vú hoặc vị trí khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.726.000	
68	173	04C2.81	Sinh thiết hạch hoặc u	273.000	
69	174	04C2.110	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	1.128.000	
70	176		Sinh thiết móng	335.000	
71	178	04C2.82	Sinh thiết tủy xương	253.000	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
72	179	04C2.113	Sinh thiết tủy xương có kim sinh thiết	1.383.000	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
73	180		Sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay).	2.689.000	
74	185	03C1.22	Soi khớp có sinh thiết	513.000	
75	192	03C1.62	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	1008.000	
76	197	04C3.1.149	Tháo bột: cột sống hoặc lưng hoặc khớp háng hoặc xương đùi hoặc xương chậu	67.500	
77	198	04C3.1.150	Tháo bột khác	56.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
78	199		Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	258.000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc

					Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đờ.
79	200	04C3.1.143	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài \leq 15cm	60.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
80	201	04C3.1.144	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	85.000	
81	201	04C3.1.145	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	85.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
82	202	04C3.1.145	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	115.000	
83	203	04C3.1.146	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	139.000	
84	204	04C3.1.147	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	184.000	
85	205	04C3.1.148	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	253.000	
86	206		Thay canuyn mở khí quản	253.000	
87	207	04C2.72	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	96.000	
88	209	04C2.105	Thở máy (01 ngày điều trị)	583.000	
89	210	04C2.65	Thông đái	94.300	
90	211	04C2.66	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	85.900	
91	212		Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	12.800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
92	213		Tiêm khớp	96.200	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
93	214		Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	138.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
94	215		Truyền tĩnh mạch	22.800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
95	216	04C3.1.151	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	184.000	
96	217	04C3.1.152	Khâu vết thương phần	248.000	

			mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm		
97	218	04C3.1.153	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	268.000	
98	219	04C3.1.154	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	323.000	
C	C		Y HỌC DÂN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
99	226	03C1DY.29	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	63.300	
100	231	04C2.DY130	Điện phân	46.700	
101	232	04C2.DY138	Điện từ trường	39.700	
102	233	03C1DY.20	Điện vi dòng giảm đau	29.500	
103	234	04C2.DY134	Điện xung	42.700	
104	237	04C2.DY129	Hồng ngoại	37.300	
105	238	04C2.DY141	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	48.700	
106	240		Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	209.000	
107	241		Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	52.500	
108	242		Kỹ thuật thông tiêu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	152.000	
109	253	04C2.DY137	Siêu âm điều trị	46.700	
110	254	04C2.DY131	Sóng ngắn	37.200	
111	256	03C1DY.5	Tập do cứng khớp	49.500	
112	257	03C1DY.6	Tập do liệt ngoại biên	32.300	
113	258	03C1DY.4	Tập do liệt thần kinh trung ương	45.300	
114	261	03C1DY.11	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	12.500	
115	266	04C2.DY136	Tập vận động đoạn chi	45.700	
116	267	04C2.DY135	Tập vận động toàn thân	51.400	
117	268		Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	30.600	
118	269	03C1DY.13	Tập với hệ thống ròng rọc	12.500	
119	274		Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị cơ cứng cơ	1.195.000	Chưa bao gồm thuốc
120	275	04C2.DY133	Từ ngoại	36.300	
121	276	03C1DY.16	Vật lý trị liệu chỉnh hình	31.100	
122	277	03C1DY.15	Vật lý trị liệu hô hấp	31.100	
123	278	03C1DY.18	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	31.100	
			Các thủ thuật Y học cổ truyền hoặc Phục hồi		

			chức năng còn lại khác	
124	287		Thủ thuật loại I	142.000
125	288		Thủ thuật loại II	74.700
126	289		Thủ thuật loại III	42.800
D	D		PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA	
I	I		HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác	
127	294		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.334.000
128	295		Phẫu thuật loại I	2.265.000
129	296		Phẫu thuật loại II	1.351.000
130	297		Thủ thuật loại đặc biệt	1.310.000
131	298		Thủ thuật loại I	807.000
132	299		Thủ thuật loại II	485.000
133	300		Thủ thuật loại III	337.000
II	II		NỘI KHOA	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác	
134	316		Phẫu thuật loại I	1.625.000
135	317		Phẫu thuật loại II	1.132.000
136	318		Thủ thuật loại đặc biệt	853.000
137	319		Thủ thuật loại I	615.000
138	320		Thủ thuật loại II	336.000
139	321		Thủ thuật loại III	170.000
III	III		DA LIỄU	
140	343		Phẫu thuật điều trị u dưới móng	803.000
141	344		Phẫu thuật giải áp thân kinh	2.457.000
142			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác	
143	346		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.434.000
144	347		Phẫu thuật loại I	1.930.000
145	348		Phẫu thuật loại II	1.107.000
146	349		Phẫu thuật loại III	832.000
147	350		Thủ thuật loại đặc biệt	801.000
148	351		Thủ thuật loại I	404.000
149	352		Thủ thuật loại II	263.000
150	353		Thủ thuật loại III	155.000
IV	IV		NỘI TIẾT	
151	355		Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	271.000
152			Các thủ thuật còn lại khác	
153	366		Thủ thuật loại I	654.000
154	367		Thủ thuật loại II	414.000

155	368		Thủ thuật loại III	220.000	
V	V		NGOẠI KHOA		
			Ngoại Thần kinh		
156	369		Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	4.670.000	
157	370		Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	5.295.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
158	373	03C2.1.39	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	4.250.000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
159	374	03C2.1.45	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	5.040.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não)
160	378		Phẫu thuật vi phẫu lấy u tuỷ	7.604.000	
161	389	03C2.1.40	Phẫu thuật thần kinh có dẫn đường	6.747.000	
162	401	03C2.1.19	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	12.996.000	
163	407		Phẫu thuật u máu các vị trí	3.123.000	
164	410		Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi	1.818.000	
165	411		Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	6.943.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
166	413		Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	8.647.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm.
167	414		Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)	7.011.000	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
			Ngoại Tiết niệu		
168	437		Phẫu thuật tạo hình dương vật	4.405.000	
			Xương, cột sống, hàm mặt		
169	508	03C2.1.1	Cố định gãy xương sườn	53.000	
170	509	04C3.1.181	Nắn cố gãy mê, bó bột bàn chân ngựa vằn, bàn chân bệt hoặc tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	738.000	
171	511	04C3.1.167	Nắn trật khớp háng (bột liền)	652.000	
172	513	04C3.1.165	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	267.000	
173	515	04C3.1.161	Nắn trật khớp khuỷu tay	412.000	

			hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)		
174	517	04C3.1.163	Nắn trật khớp vai (bột liền)	327.000	
175	519	04C3.1.177	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	242.000	
176	521	04C3.1.175	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	348.000	
177	523	04C3.1.179	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	727.000	
178	525	04C3.1.171	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	348.000	
179	527	04C3.1.173	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	348.000	
180	529	04C3.1.169	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	637.000	
181	531	03C2.1.2	Nắn, bó gãy xương đòn	121.000	
182	532	03C2.1.4	Nắn, bó gãy xương gót	152.000	
183	533	03C2.1.3	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ	152.000	
184	534		Phẫu thuật cắt cụt chi	3.833.000	
185	535	03C2.1.109	Phẫu thuật chuyên gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	3.069.000	
186	536		Phẫu thuật thay khớp vai	7.243.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.
187	537	03C2.1.117	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	3.041.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
188	538	03C2.1.110	Phẫu thuật chuyên gân điều trị bàn chân rù do liệt vận động	3.069.000	
189	539	03C2.1.119	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2.168.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
190	540	03C2.1.118	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	3.259.000	
191	541	03C2.1.104	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	3.378.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
192	542	03C2.1.105	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	4.370.000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân

					sinh học, gân đồng loại.
193	543	03C2.1.100	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	3.378.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
194	544	03C2.1.97	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	4.750.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
195	545	03C2.1.99	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	3.878.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
196	546	03C2.1.96	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	5.250.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
197	547	03C2.1.98	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	5.250.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
198	548		Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	4.109.000	Chưa bao gồm kim.
199	549		Phẫu thuật làm cứng khớp	3.778.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
201	550		Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	3.699.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
202	551		Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.850.000	
203	552	03C2.1.108	Phẫu thuật ghép chi	6.496.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
204	553		Phẫu thuật ghép xương	4.806.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
205	554	03C2.1.101	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	4.750.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương nhân tạo và sản phẩm sinh học thay thế xương.
206	555	03C2.1.115	Phẫu thuật kéo dài chi	4.888.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
207	556	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.878.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
208	557	03C2.1.102	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	5.250.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
209	558		Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.870.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện

					kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
210	559		Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	3.087.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
211	560	03C2.1.106	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	4.370.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, vít, ốc, đầu đốt, bộ dây bơm nước, tay dao điện, dao cắt sụn, lưới bào, gân sinh học, gân đồng loại.
212	562	03C2.1.114	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	4.019.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
213	563	03C2.1.111	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1.777.000	
214	564		Phẫu thuật cố định cột sống bằng DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius	7.391.000	Chưa bao gồm DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius.
215	565	03C2.1.95	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	9.230.000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
216	566	03C2.1.93	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	5.341.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
217	567	03C2.1.94	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	5.499.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
218	568		Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	5.626.000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
219	569	03C2.1.92	Phẫu thuật thay đốt sống	5.843.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.

220	570		Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	5.197.000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
221	571		Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mòm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	3.011.000	
222	572		Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	3.131.000	
223	573	03C2.1.116	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có công mạch liền	3.469.000	
224	574		Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥ 10 cm ²	4.400.000	
225	575		Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm ²	2.883.000	
226	576		Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2.660.000	
227	577		Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4.830.000	
228	578	03C2.1.107	Phẫu thuật vi phẫu chuyên vật da có công mạch	5.214.000	
229	579		Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	6.964.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác chuyên khoa ngoại		
230	581		Phẫu thuật loại đặc biệt	5.087.000	
231	582		Phẫu thuật loại I	3.063.000	
232	583		Phẫu thuật loại II	2.122.000	
233	584		Phẫu thuật loại III	1.340.000	
234	585		Thủ thuật loại đặc biệt	1.021.000	
235	586		Thủ thuật loại I	574.000	
236	587		Thủ thuật loại II	396.000	
237	588		Thủ thuật loại III	192.000	
VIII	VIII		TAI MŨI HỌNG		
237	898	03C2.4.15	Khí dung	23.000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
IX	IX		RĂNG - HÀM - MẶT		
			Các phẫu thuật hàm mặt		
238	1044	03C2.5.1.12	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	729.000	
239	1054	03C2.5.7.46	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên	2.996.000	
240	1055	03C2.5.7.3	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng nẹp vít (1 bên)	2.637.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
241	1056	03C2.5.7.4	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương, sụn tự thân (1 bên) và cố định	4.247.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.

			bằng nếp vít		
242	1076	03C2.5.7.42	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh.	3.179.000	
243	1077	03C2.5.7.13	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	4.222.000	Chưa bao gồm nếp, vít.
244	1078	03C2.5.7.14	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	4.293.000	
X	X		BÔNG		
245	1102		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.378.000	
246	1103		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.976.000	
247	1104		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.044.000	
248	1105		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.426.000	
249	1106		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.407.000	
250	1107		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.913.000	
251	1108		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.039.000	
252	1109		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.443.000	
253	1110		Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	4.168.000	
254	1111		Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở	3.382.000	



			trẻ em		
255	1112		Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực (chưa tính vật tư dao)	3.908.000	
256	1113		Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	3.753.000	
257	1114		Cắt sẹo khâu kín	3.432.000	
258	1115	03C2.6.11	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng máy siêu âm doppler	314.000	
259	1117	03C2.6.14	Điều trị vết thương bỏng bằng màng nuôi cấy nguyên bào sợi (hoặc tế bào sừng)	569.000	
260	1118		Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	2.791.000	
261	1119		Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	1.922.000	
262	1120		Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.908.000	
263	1121		Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.464.000	
264	1122		Ghép da tự thân mảnh lớn từ $3\% - 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	3.624.000	
265	1123		Ghép da tự thân mảnh lớn từ $5\% - 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.140.000	
266	1124		Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	6.686.000	
267	1125		Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.858.000	
268	1126		Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	5.105.000	
269	1127		Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich)	6.679.000	
270	1128		Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	4.496.000	
	1129		Ghép da tự thân tem thư	4.105.000	

271			(post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em		
272	1130		Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.502.000	
273	1131		Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	7.259.000	
274	1132		Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ở trẻ em, dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5.661.000	
275	1133	03C2.6.10	Ghép màng tế bào nuôi cấy trong điều trị bỏng	541.000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
276	1134		Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	4.217.000	
277	1135		Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	4.092.000	
278	1136		Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	4.986.000	
279	1137		Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	3.759.000	
280	1138		Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính (chưa tính huyết tương)	3.987.000	
281	1139		Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch- tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	14.241.000	
282	1140		Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	2.817.000	
283	1141		Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo	18.638.000	
284	1142		Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause \geq điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	4.525.000	
285	1143		Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	3.819.000	

286	1144		Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2.621.000	
287			Tắm điều trị bệnh nhân bỏng (gây tê)	220.000	
288	1146		Tắm điều trị bệnh nhân hôi sức, cấp cứu bỏng (gây mê)	1.003.000	
289			Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 5% diện tích cơ thể	121.000	
290	1148		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	250.000	
30.1	1149		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	428.000	
30.2	1150		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể	573.000	
30.3	1151		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 40% đến 60% diện tích cơ thể	911.000	
30.4	1152		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể	1.468.000	
30.5			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
30.6	1153		Phẫu thuật đặc biệt	4.287.000	
30.7	1154		Phẫu thuật loại I	2.452.000	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.
30.8	1155		Phẫu thuật loại II	1.648.000	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.
30.9	1156		Phẫu thuật loại III	1.190.000	Chưa bao gồm vật tư ghép trên bệnh nhân.

300	1157		Thủ thuật loại đặc biệt	1.199.000	
301	1158		Thủ thuật loại I	591.000	Chưa kèm màng nuôi cấy, hỗn dịch, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), thuốc cản quang.
302	1159		Thủ thuật loại II	352.000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
303	1160		Thủ thuật loại III	193.000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, sản phẩm nuôi cấy, quần áo, tất áp lực, thuốc chống sẹo.
XI	XI		UNG BƯỚU		
304	1165		Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy	416.000	
305	1169		Truyền hóa chất tĩnh mạch	161.000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
306	1169		Truyền hóa chất tĩnh mạch	133.000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
307	1185		Tháo khớp xương bả vai do ung thư	7.172.000	
308	1186		Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	8.572.000	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
309	1188		Phẫu thuật loại đặc biệt	5.017.000	
310	1189		Phẫu thuật loại I	2.953.000	
311	1190		Phẫu thuật loại II	1.914.000	
312	1191		Phẫu thuật loại III	1.298.000	
313	1192		Thủ thuật loại đặc biệt	915.000	
314	1193		Thủ thuật loại I	525.000	
315	1194		Thủ thuật loại II	379.000	
316	1195		Thủ thuật loại III	215.000	
XII	XII		NỘI SOI CHÂN ĐOÁN, CAN THIỆP		
317	1196		Phẫu thuật loại I	2.265.000	
318	1197		Phẫu thuật loại II	1.507.000	
319	1198		Phẫu thuật loại III	1.016.000	
320	1199		Thủ thuật loại đặc biệt	1.001.000	
321	1200		Thủ thuật loại I	609.000	
322	1201		Thủ thuật loại II	351.000	
323	1202		Thủ thuật loại III	206.000	
XIII	XIII		VI PHẪU		

324	1203		Phẫu thuật loại đặc biệt	6.040.000
325	1204		Phẫu thuật loại I	3.452.000
XIV	XIV		PHẪU THUẬT NỘI SOI	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác	
326	1209		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.946.000
327	1210		Phẫu thuật loại I	2.618.000
328	1211		Phẫu thuật loại II	1.781.000
329	1212		Phẫu thuật loại III	1.052.000
XV	XV		GÂY MÊ	
330	1213		Gây mê thay băng bông	
331			Gây mê thay băng bông diện tích trên 60% diện tích cơ thể hoặc có bông hô hấp	1.171.000
332			Gây mê thay băng bông diện tích từ 40% - 60% diện tích cơ thể	836.000
333			Gây mê thay băng bông diện tích từ 10% - 39% diện tích cơ thể	624.000
334			Gây mê thay băng bông diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	411.000
335	1214		Gây mê khác	761.000
E	E		XÉT NGHIỆM	
I	I		Huyết học	
336	1219	04C5.1.296	Cơ cục máu đông	15.300
337	1239	03C3.1.HH30	Định lượng D- Dimer	260.000
338	1242	04C5.1.300	Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp	105.000
339	1267	04C5.1.287	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	23.700
340	1268	04C5.1.288	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	21.200
341	1269	04C5.1.286	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	40.200
342	1271	04C5.1.291	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	29.600
343	1272	04C5.1.290	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu	47.500

			(đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, bạch cầu	
344	1273	04C5.1.289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên máy tự động	39.100
345	1275	04C5.1.336	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	89.000
346	1280	04C5.1.292	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	32.000
347	1298	03C3.1.HH5	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	71200
348	1303	03C3.1.HH12	Máu lắng (bằng máy tự động)	35.600
349	1306	04C5.1.332	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	83.100
350	1307	04C5.1.333	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	123.000
351	1308	03C3.1.HH27	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	29.600
352	1327		Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	76.900
353	1329		Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22 ⁰ C (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	69.900
354	1330	03C3.1.HH17	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22 ⁰ C (kỹ thuật ống nghiệm)	29.600
355	1339	03C3.1.HH102	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	95.000
356	1340		Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	251.000
357	1345	04C5.1.282	Thê tích khối hồng cầu (Hematocrit)	17.800
358	1346	04C5.1.297	Thời gian Howell	32.000
359	1348	04C5.1.295	Thời gian máu chảy/(phương pháp Duke)	13.000

360	1349		Thời gian máu đông	13.000	
361	1352	04C5.1.302	Thời gian Prothrombin (PT, TQ) bằng máy bán tự động, tự động	65.300	
362	1354	03C3.1.HH23	Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	41.500	
363	1362	04C5.1.319	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	37.900	
364	1364	04C5.1.294	Tìm tế bào Hargraves	66.400	
365	1367	04C5.1.323	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	109.000	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
366	1369	03C3.1.HH3	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser	47.500	
367	1370		Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	41.500	
368	1412	04C5.1.285	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	35.600	
II	II		Định lượng miễn dịch		
369	1441		Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) test nhanh	178.000	
III	III		Hóa sinh		
			Máu		
370	1472	04C5.1.312	Ca ⁺⁺ máu	16.400	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
371	1473	03C3.1.HS25	Calci	13.000	
372	1478	03C3.1.HS28	CK-MB	38.200	
373	1480	03C3.1.HS7	Cortison	92.900	
374	1482	03C3.1.HS4	CPK	27.300	
375	1483		CRP định lượng	54.600	
376	1484	03C3.1.HS31	CRP hs	54.600	
377	1487	04C5.1.311	Điện giải đồ (Na, K, CL)	29.500	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
378	1491		Định lượng Anti CCP	316.000	
379	1492		Định lượng Beta Crosslap	140.000	
380	1493	04C5.1.315	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphatase kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	21.800	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
381	1494	04C5.1.313	Định lượng các chất Albumine; Creatine;	21.800	Mỗi chất

			Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...		
382	1496		Định lượng Ethanol (cồn)	32.800	
383	1503	04C5.1.314	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	32.800	
384	1506	04C5.1.316	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	27.300	
385	1510	04C5.1.346	Đường máu mao mạch	15.500	
386	1518	03C3.1.HS30	Gama GT	19.500	
387	1523	04C5.1.351	HbA1C	102.000	
388	1531	03C3.1.HS42	Khí máu	218.000	
389	1540	03C3.1.HS18	Nồng độ rượu trong máu	30.500	
390	1549	04C5.1.338	Pro-calcitonin	404.000	
391	1557	03C3.1.HS39	RF (Rheumatoid Factor)	38.200	
392	1561	03C3.1.HS44	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	65.600	
393	1569	03C3.1.HS59	Troponin T/I	76.500	
394	1570	03C3.1.HS45	TSH	60.100	
			Nước tiểu		
395	1577	04C5.2.358	Calci niệu	25.000	
396	1580	04C5.2.360	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	29.500	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
397	1592	03C3.2.6	Protein Bence - Jone	21.800	
398	1593	04C5.2.361	Protein niệu hoặc đường niệu định lượng	14.000	
399	1594	04C5.2.362	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	43.700	
340	1595	04C5.2.371	Tế bào/trụ hay các tinh thể khác định tính	3.100	
341	1596	03C3.2.1	Tổng phân tích nước tiểu	27.800	
342	1597	04C5.2.372	Tỷ trọng trong nước tiểu/ pH định tính	4.800	
343	1598	04C5.2.363	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	16.400	
344	1599	04C5.2.365	Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen	6.400	
			Dịch chọc dò		
345	1604	04C5.4.398	Clo dịch	22.800	
346	1605	04C5.4.397	Glucose dịch	13.000	
347	1606	04C5.4.399	Phản ứng Pandy	8.600	
348	1607	04C5.4.396	Protein dịch	10.900	
349	1608	04C5.4.400	Rivalta	8.600	
350	1609	04C5.4.393	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng	56.800	

			tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...)		
351	1610	04C5.4.394	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào	92.900	
IV	IV		Vi sinh		
352	1611		AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	67.800	
353	1614	03C3.1.HH71	Anti-HBc IgM miễn dịch bán tự động/tự động	116.000	
354	1615	03C3.1.HH72	Anti-HBe miễn dịch bán tự động/tự động	98.700	
355	1616	03C3.1.HH68	Anti-HIV (nhanch)	55.400	
356	1617	03C3.1.HH65	Anti-HIV bằng miễn dịch bán tự động/tự động	110.000	
357	1618	03C3.1.HH70	Anti-HBc IgG miễn dịch bán tự động/tự động	74.000	
358	1619	04C5.4.385	Anti-HBs định lượng	119.000	
359	1620	03C3.1.HH69	Anti-HBs miễn dịch bán tự động/tự động	74.000	
360	1621	03C3.1.HH67	Anti-HCV (nhanch)	55.400	
361	1622	03C3.1.HH64	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	123.000	
362	1623	03C3.1.HS40	ASLO	43.100	
363	1644	03C3.1.HH73	HBeAg miễn dịch bán tự động/tự động	98.700	
364	1646	03C3.1.HH66	HBsAg (nhanch)	55.400	
365	1649		HBsAg miễn dịch bán tự động/ tự động	77.300	
366			HIV Ag/Ab test nhanh	101.000	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
367	1661		HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động/ tự động	135.000	
368	1664		Hồng cầu trong phân test nhanh	67.800	
369	1665	04C5.3.376	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi trực tiếp	39.500	
370	1674	04C5.4.378	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	43.100	
371	1694	04C5.1.319	Plasmodium (ký sinh trùng sốt rét) trong máu nhuộm soi	33.200	
372	1708	04C5.4.389	Treponema pallidum RPR định tính	39.500	
373	1711		Trứng giun sán, đơn bào phương pháp trực tiếp	148.000	
374	1714	04C5.4.379	Vi khuẩn nhuộm soi	70.300	

375	1715	04C5.4.382	Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	246.000	
376	1716	03C3.1.VS6	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	307.000	
377	1723	04C5.4.381	Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên máy tự động	202.000	
V	V		XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ:		
378	1758	04C5.4.415	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	276.000	
379			Các thủ thuật còn lại khác		
380	1759		Thủ thuật loại I	456.000	
381	1760		Thủ thuật loại II	253.000	
382	1761		Thủ thuật loại III	125.000	
383					
E	E		THĂM ĐO CHỨC NĂNG		
384	1775	03C3.7.3.8	Điện cơ (EMG)	131.000	
385	1778	04C6.426	Điện tâm đồ	35.400	
386	1811	04C6.432	Test thanh thải Creatinine	60.900	
			Các thủ thuật còn lại khác		
387	1819		Thủ thuật loại đặc biệt	765.000	
388	1820		Thủ thuật loại I	293.000	
389	1821		Thủ thuật loại II	186.000	
390	1822		Thủ thuật loại III	95.400	

NGƯỜI LẬP BẢNG



Nguyễn Đỗ Nguyệt Hồng



Châu Văn Đỉnh